

Bản án số: 11/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 08 - 4 - 2021

V/v “Tranh chấp ly hôn, con chung, chia tài sản chung và nợ”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hiền

*Các Thẩm phán:* Ông Ninh Quang Thế

Ông Dương Hùng Quang

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Thanh Khuyên là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:**

Bà Nguyễn Ngọc Dẽ - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 02/2021/TLPT-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2021 về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung và nợ*”.

Do bản hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 81/2020/HNGĐ-ST ngày 09/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện N bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10/2021/QĐXX-PT ngày 09 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Huỳnh Tấn C (Huỳnh Văn C), sinh năm 1966 (có mặt).

Địa chỉ: Khóm S, thị trấn C, huyện N, tỉnh Cà Mau.

**- Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1968 (có mặt).

Địa chỉ: Khóm S, thị trấn C, huyện N, tỉnh Cà Mau.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông Đặng Minh Q, là luật sư của Văn phòng luật sư M thuộc Đoàn luật sư tỉnh Cà Mau (có mặt).

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Hồ Kim N, sinh năm 1972 (vắng).

Địa chỉ: Khóm S, thị trấn C, huyện N, tỉnh Cà Mau.

2. Ông Huỳnh Xuân T, sinh năm 1972 (vắng)

3. Bà Trần Thị Th, sinh năm 1981 (vắng)

Cùng địa chỉ: Phường K, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

4. Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1974 (vắng)

Địa chỉ: Thôn 2, xã P, huyện T, tỉnh Th Hóa.

5. Bà Trịnh Thị H, sinh năm 1969 (vắng)

Địa chỉ: Thôn 2, xã P, huyện T, tỉnh Th Hóa.

6. Cháu Huỳnh Tấn H, sinh năm 1997 (có mặt)

7. Cháu Huỳnh Tấn T1, sinh năm 2003 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Khóm S, thị trấn C, huyện N, tỉnh Cà Mau.

8. Phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N (vắng)

Địa chỉ: Khóm 7, thị trấn C, huyện N, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* Ông Huỳnh Tấn C, là nguyên đơn; bà Nguyễn Thị C1, là bị đơn.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân huyện N.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn ông Huỳnh Tấn C trình bày:*

- Về hôn nhân: Khoảng năm 1989, ông C đã kết hôn với bà Trịnh Thị H, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Yên theo quy định pháp luật, nhưng không có giấy đăng ký kết hôn. Năm 1998 ông C và bà C1 quan hệ với nhau như vợ chồng nhưng không công khai. Đến năm 2009 thì bà C1 đem giấy chứng nhận kết hôn về nhà cho ông C ký tên. Quá trình C sống xảy ra mâu thuẫn. Năm 2017 sống ly thân, ông không còn tin tưởng bà C1 nên không thể duy trì hôn nhân và yêu cầu ly hôn với bà C1.

- Về con chung: Có 02 người con C tên Huỳnh Tấn H, sinh năm 1997 đã có gia đình riêng; Huỳnh Tấn T1, sinh năm 2003, ông C yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng.

- Về tài sản chung:

+ Đối với 01 phà, máy phà: Không đặt ra yêu cầu xem xét do tiền bán phà máy đã dùng vào việc sửa nhà.

+ 01 Chiếc xe máy hiệu Honda Airblade: Giá trị còn lại là 25.000.000 đồng, ông C yêu cầu nhận xe, giao lại cho bà C1 ½ giá trị chiếc xe, trường hợp bà C1 lấy xe thì giao ½ giá trị cho ông. Xe ông C đang quản lý.

+ Vàng: 01 lượng vàng 24k: Ông C quản lý, ông đồng ý giao lại cho bà C1 ½ giá trị là 05 chỉ vàng 24k; 03 chỉ vàng 18k bà C1 quản lý, yêu cầu bà C1 giao lại 1,5 chỉ vàng 18k cho ông C.

+ Căn nhà: Thống nhất giá trị căn nhà là 35.000.000 đồng, không yêu cầu định giá, giao nhà cho bà C1, bà C1 giao lại ½ giá trị căn nhà cho ông C.

+ Về phần đất: Thống nhất giá trị hiện tại phần đất nuôi trồng thủy sản (viết tắt NTTS) tọa lạc tại Khóm S, thị trấn C, huyện N, tỉnh Cà Mau là 1.400.000.000 đồng, không yêu cầu định giá. Thống nhất diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là 12.200m<sup>2</sup>, không yêu cầu đo đạc lại, đây là tài sản riêng của ông C. Ông C không đồng ý chia đôi, bởi lẽ: Nguồn gốc đất từ năm 1994, ông có 04 lượng vàng 24k là tài sản riêng đem từ ngoài quê vào Nam lập nghiệp, thuê ruộng ông Tăng diện tích 12ha, 01 năm thuê giá 4 lượng vàng 24k. Từ năm 1994 đến năm 1998 thì hết hạn hợp đồng thuê, số vàng 04 lượng cổ đất cộng với vàng tích lũy có được 05 lượng vàng 24k và 80.000.000 đồng, thì đến tháng 7/1998 nhận chuyển nhượng ruộng của bà Trương Thị Ty, giá 04 lượng vàng 24k, có trưởng ban nhân dân Nguyễn Trường Sơn xác nhận, có người chứng kiến là hộ lân cận bà Nguyễn Thị Lùng, ông Đinh Văn Thor. Do nguồn tiền là tiền riêng của ông để tạo ra tài sản nên ông xác định phần đất nuôi trồng Thủy sản là tài sản riêng của ông nên ông không đồng ý chia. Ông đồng ý tự nguyện hỗ trợ cho bà C1 công sức cùng cải tạo, canh tác phần đất số tiền 200.000.000 đồng.

- Về nợ thu: Không có.

- Về nợ trả:

+ Nợ tiền hui bà Hồ Kim N: Năm 2018, có Chung hui ngày 20/01/2018, tH hui chết 7.000.000 đồng, ông C đồng ý trả 3.500.000 đồng trả.

Chung hui ngày 20/4/2018 thì bà C1 hót hui, ông C không biết, nên ông không đồng ý liên đới trả tiền hui 7.000.000 đồng.

+ Nợ bà Huỳnh Thị N (là em gái ruột ông C) số tiền 70.000.000 đồng để trị bệnh cho bà C1 tại Bệnh viện K Hà Nội, thời gian mượn tháng 4/2007. Ông C yêu cầu bà C1 chịu trách nhiệm trả cho N 35.000.000 đồng.

+ Nợ ông Huỳnh Xuân T (em trai ruột ông C) số tiền 300.000.000 đồng để cổ đất ông Nguyễn Văn Minh, tiền cổ đất là 250.000.000 đồng, năm 2017 sau khi hết hạn cổ đất ông C lấy tiền về, một phần dùng cưới vợ cho con, còn dư mua vàng hai vợ chồng đeo (ông C mua 01 lượng vàng 24k, bà C1 mua mấy chỉ vàng 18k). Đã trả nợ được 30.000.000 đồng, chỉ còn nợ lại ông T là 270.000.000 đồng, yêu cầu bà C1 có trách nhiệm liên đới trả nợ, mỗi người chịu 135.000.000 đồng.

+ Nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam (viết tắt CSXH): Ông C thừa nhận biết khoản vay 02 gói học sinh, sinh viên cho con học, ông C có ký giấy ủy quyền vay 02 gói học sinh, sinh viên nên ông C đồng ý liên đới trả 02 khoản nợ vay gói học sinh, sinh viên. Đối với khoản vay nuôi trồng Thủy sản thì ông C không biết, không đồng ý liên đới trả khoản vay này.

*Bị đơn bà Nguyễn Thị C1 trình bày:*

- Về hôn nhân: Năm 1998, bà và ông C chung sống với nhau như vợ chồng, đến năm 2009 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn N. Do bà bệnh nên ông C yêu cầu ly hôn, bà đồng ý duy trì cũng không mang lại hạnh phúc.

- Về con C: Có 02 người con C tên Huỳnh Tấn H, sinh năm 1997 đã có gia đình riêng; Huỳnh Tấn T1, sinh năm 2003, bà yêu cầu được nuôi Huỳnh Tấn T1, không yêu cầu cấp dưỡng.

- Về tài sản chung:

+ Yêu cầu chia 01 phà và máy phà;

+ 01 Chiếc xe máy hiệu Hon da Airblade: Giá trị còn lại là 25.000.000 đồng, giấy tờ xe đứng tên ông C nên bà đồng ý giao xe cho ông C, yêu cầu ông C giao lại cho bà C1  $\frac{1}{2}$  giá trị chiếc xe.

+ Vàng:

01 lượng vàng 24k: Ông C quản lý, yêu cầu ông C có trách nhiệm giao lại cho bà C1  $\frac{1}{2}$  là 05 chỉ vàng 24k.

03 chỉ vàng 28k: Bà C1 đang quản lý, bà đồng ý giao lại cho ông C 1,5 chỉ vàng 18k.

+ Căn nhà: Thống nhất giá trị căn nhà là 35.000.000 đồng, không yêu cầu định giá, yêu cầu nhận nhà, hoàn lại ông C lại  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà. Bà đề nghị nhận nhà để mẹ con ở trong thời gian tìm nơi khác và tự nguyện tháo dỡ nhà trả lại đất cho ông C.

+ Đối với phần đất: Thống nhất diện tích được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà không yêu cầu đo đạc diện tích thực tế mà diện tích theo sổ đỏ, bà cũng không yêu cầu định giá phần đất. Giá trị phần đất thì bà C1 xác định khoảng 1.400.000.000 đồng, yêu cầu được nhận đất, khi nhận đất bà C1 sẽ giao lại  $\frac{1}{2}$  giá trị cho ông C. Trường hợp Tòa án giao đất cho ông C thì ông C phải giao lại  $\frac{1}{2}$  giá trị cho bà C1.

- Về nợ thu: Không có.

- Về nợ trả:

+ Nợ tiền hụi bà Hồ Kim N: Năm 2018, vợ chồng ông C, bà C1 có tham gia chơi hụi do bà N làm chủ hụi.

Chung hụi ngày 20/01/2018 ông C và bà C1 có hốt hụi 7.000.000 đồng, mỗi người trả 3.500.000 đồng.

Chung hụi ngày 20/4/2018 tH bà N 7.000.000đ, ông C không đồng ý trả nên bà chịu trách nhiệm trả cho bà N 7.000.000 đồng.

+ Nợ bà Huỳnh Thị N 70.000.000 đồng. Bà không biết khoản nợ này nên bà không đồng ý liên đới trả nợ.

+ Nợ ông Huỳnh Xuân T: Khi vợ chồng bà còn C sống, ông T cự cãi với vợ ông T nên có đưa ông C giữ số tiền 300.000.000 đồng, ông C có làm hợp đồng cổ đất với ông Minh nhưng hết hạn cổ đất thì ông C có gửi qua N hàng (không rõ là N hàng nào) trả hết số tiền nợ. Nhưng ông C có trả hay không thì bà không biết, ông T có điện thoại cho bà, cuộc nói chuyện thể hiện chỉ còn nợ lại 30.000.000 đồng bà đã mượn tiền để trả hết. Bà không đồng ý chịu trách nhiệm với khoản nợ này.

- Nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam: Đến nay còn nợ lại 17.800.000 đồng. Bà yêu cầu ông C có trách nhiệm liên đới trả nợ cho Ngân hàng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Kim Ngân trình bày:*

Bà làm chủ hội, ông C và bà C1 tham gia chơi 02 chung. Tổng tiền hội ông C và bà C1 còn nợ là 14.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án bà C1 đã tiếp tục đóng hội chết, nay chỉ còn nợ lại số tiền 7.000.000 đồng, yêu cầu ông C và bà C1 liên đới trả 7.000.000 đồng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Xuân T trình bày:*

Vào năm 2014, vợ chồng ông C và bà C1 mượn ông T số tiền 300.000.000 đồng để cổ đất, hứa hẹn sau 05 năm (đến năm 2019) sẽ trả lại số tiền này nhưng vợ chồng ông C, bà C1 chỉ trả nợ được 30.000.000 đồng, còn nợ lại ông T là 270.000.000 đồng. Nay ông T yêu cầu ông C và bà C1 có trách nhiệm liên đới trả nợ, mỗi người chịu 135.000.000 đồng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị N trình bày:*

Năm 2007, vợ chồng ông C và bà C1 có mượn bà N 70.000.000 đồng, mục đích mượn để lo tiền cho bà C1 trị bệnh tại Bệnh viện K Hà Nội, bà N giao tiền tại quê Th Hóa. Nay bà N yêu cầu ông C và bà C1 liên đới trả nợ, mỗi người chịu trách nhiệm trả cho bà N 35.000.000 đồng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị H trình bày:*

Phần đất nuôi trồng Thủy sản tọa lạc tại Khóm S, thị trấn C, huyện N, tỉnh Cà Mau là tài sản của bà và ông C, vì vào năm 1994 vợ chồng bà có 04 lượng vàng 24k, ông C đã mang vào N mượn ruộng nuôi tôm của ông Đặng Thành Tăng từ năm 1994 đến 1998, diện tích 12ha. Đến năm 1998 ông C dùng số tiền trên sang ruộng của bà Trương Thị Ty, tài sản này không liên quan gì đến bà C1. Nay bà H yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận đăng ký kết hôn giữa bà C1 với ông C do giữa bà H với ông C chưa ly hôn, nay ông C sống với bà C1 là sai quy định pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam Phòng giao dịch huyện N trình bày:*

Bà C1 là người trực tiếp ký tên vào sổ vay nợ N hàng Chính sách xã hội 03 lần vay. Ông C có ký giấy ủy quyền, cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc vay nợ, trả nợ theo cam kết.

Nay ly hôn, Ngân hàng yêu cầu bà C1 và ông C phải chịu trách nhiệm liên đới thanh toán khoản vay còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 17.800.000 đồng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Tấn H trình bày:*

H là con C của ông C và bà C1, đã có gia đình riêng. H biết khoản nợ của ông Huỳnh Xuân T là cha mẹ đã trả đủ cho ông T, trước đó đã trả còn nợ lại 30.000.000 đồng thì mẹ mượn trả đủ cho ông T. Ngoài ra H không biết gì. Đối với phần đất của cha mẹ, H đã ra riêng nên không đặt ra yêu cầu, để tự cha mẹ quyết định.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Tấn T1 trình bày:

T1 là con C của ông C và bà C1. T1 không biết gì về các khoản nợ, nay cha mẹ ly hôn tranh chấp tài sản, nợ thì T1 không ý kiến, để cha mẹ quyết định. T1 có nguyện vọng sống với mẹ là bà C1 khi cha mẹ ly hôn.

*Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 81/2020/HNGĐ-ST ngày 09/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện N đã quyết định:*

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Huỳnh Tấn C (Huỳnh Văn C) với bà Nguyễn Thị C1.

2. Về con chung: Có 02 người con:

+ Huỳnh Tấn H, sinh năm 1997, đã trưởng thành nên không xem xét.

+ Huỳnh Tấn T1, sinh ngày 06/12/2003. Giao cháu Huỳnh Tấn T1 cho bà Nguyễn Thị C1 trực tiếp nuôi dưỡng.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về chia tài sản:

- Đình chỉ một phần yêu cầu chia tài sản C của bà Nguyễn Thị C1 đối với 01 phà và máy phà.

- Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị C1 đối với C về chia tài sản khi ly hôn, cụ thể:

+ Ông C được sở hữu 01 chiếc xe Honda hiệu Airblade giá trị còn lại 25.000.000 đồng, buộc ông C hoàn lại cho bà C1  $\frac{1}{2}$  giá trị chiếc xe là 12.500.000 đồng;

+ Ông C và bà C1 mỗi người được sở hữu 05 chỉ vàng 24k, ông C có trách nhiệm giao lại cho bà C1 05 chỉ vàng 24k.

+ Ông C và bà C1 mỗi người được sở hữu 1,5 chỉ vàng 18k, bà C1 có trách nhiệm giao lại cho ông C 1,5 chỉ vàng 18k.

Tổng số tiền ông C phải giao cho bà C1 là 572.500.000 đồng (gồm  $\frac{1}{2}$  giá trị chiếc xe là 12.500.000 đồng; công sức đóng góp đối với phần đất là 560.000.000 đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  phần đất nuôi trồng Thủy sản của bà Nguyễn Thị C1. Giao cho ông C được quản lý, canh tác, sử dụng phần đất diện tích 12.200m<sup>2</sup> tờ bản đồ số 05 số thửa 123, 124 tọa lạc tại Khóm S, thị trấn C, huyện N, tỉnh Cà Mau đứng tên hộ ông Huỳnh Tấn C được Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 14/01/2004, vị trí tứ cận: Mặt tiền giáp rạch Xẻo Nặng; bên phải nhìn từ mặt tiền vào giáp đất ông Trần Văn Nghị; bên trái nhìn từ mặt tiền giáp đất bà Dương Thị Chính; hậu giáp đất ông Nguyễn Quốc Việt.

- Giao căn nhà có trên đất cho bà C1 quản lý. Buộc bà C1 giao lại ½ giá trị căn nhà cho ông C là 17.500.000 đồng. Do ông C được nhận quản lý phần đất nên buộc bà C1 có nghĩa vụ tháo dỡ căn nhà trên đất để giao trả đất cho ông C.

5. Về nợ thu: Không có.

6. Về nợ trả:

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của N hàng chính sách xã hội Việt Nam. Buộc ông C và bà C1 liên đới trả tổng số tiền vay còn nợ là 17.800.000 đồng. Ông C trả 8.900.000 đồng, bà C1 trả 8.900.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm ông C, bà C1 chậm thực hiện nghĩa vụ thì ông C, bà C1 phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại hợp đồng tín dụng đã ký kết với N hàng cho đến khi Th toán dứt khoản nợ trên.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Hồ Kim N. Buộc ông C và bà C1 liên đới trả tiền hui cho bà N là 7.000.000 đồng, mỗi người trả 3.500.000 đồng.

- Số tiền hui còn nợ bà N là 7.000.000 đồng đối với chung hui ngày 20/4/2018 các đương sự đã Th toán xong nên không đặt ra xem xét.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Huỳnh Xuân T. Buộc ông C và bà C1 liên đới trả tổng số tiền vay còn nợ là 270.000.000 đồng. Ông C trả 135.000.000 đồng, bà C1 trả 135.000.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Huỳnh Thị N. Buộc ông C và bà C1 liên đới trả tổng số tiền vay còn nợ là 70.000.000 đồng. Ông C trả 35.000.000 đồng, bà C1 trả 35.000.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 18/12/2020, bị đơn bà Nguyễn Thị C1 có đơn kháng đối với bản án sơ thẩm; yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, giải quyết phần đất có diện tích 12.200m<sup>2</sup> thửa 123,124 theo giấy chứng nhận QSD đất cấp ngày 14/01/2004 là tài sản C của vợ chồng bà được chia đôi, yêu cầu nhận đất; căn nhà chia đôi, yêu cầu được nhận nhà và giao giá trị cho ông C; không đồng ý liên đới cùng ông C trả cho ông Thủy số tiền 135.000.000đ và trả cho bà N 35.000.000đ.

Ngày 21/12/2020, nguyên đơn ông Huỳnh Tấn C có đơn kháng đối với bản án sơ thẩm; yêu cầu cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, ông không đồng ý chia 40% giá trị đất là 560.000.000đ cho bà C1.

Ngày 23/12/2020, Viện kiểm sát nhân dân huyện Ncó kháng nghị một phần bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Huỳnh Xuân Thủy, bà Huỳnh Thị N yêu cầu ông C, bà C1 có trách nhiệm Th toán số tiền vay 270.000.000đ và 70.000.000đ.

### **Tại phiên tòa:**

- Bị đơn, bà C1 giữ nguyên nội dung kháng cáo. Căn cứ kháng cáo Luật sư trình bày: quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình và hình thành trong thời kỳ hôn

nhân; Căn nhà giao cho bà C1 nhưng buộc tháo dỡ là không hợp lý; Nợ của ông T 300 triệu là có mượn nhưng đã trả đủ; tiền bà N thì bà C1 không biết.

Bà C1 không đồng ý theo ý kiến ông C là ủy quyền đất cho con mà phải chia vì quyền sử dụng đất là tài sản C.

- Luật sư trình bày: Theo như xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn N thì bà C1, ông C sống C trước năm 1993, cùng C hộ khẩu. Từ xác nhận này xem như hôn nhân hợp pháp. Quyền sử dụng đất chia mỗi người hưởng 50% là phù hợp. Biên nhận nợ của ông T, bà N về hình thức cần phải xem xét vì nội dung ghi giống nhau. Căn cứ Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình và Thông tư số 01, yêu cầu chấp nhận kháng cáo của bà C1 theo hướng sửa bản án sơ thẩm; không chấp nhận kháng cáo của ông C.

- Nguyên đơn, ông C trình bày: Giữ nguyên kháng cáo; không đồng ý kháng cáo của bà C1; ông tự nguyện nhận căn nhà và giao  $\frac{1}{2}$  giá trị cho bà C1; Tại phiên tòa phúc thẩm ông giữ nguyên quan điểm từ trước đến nay, đó là: Phần đất ông đồng ý cho con, ủy quyền lại cho các con canh tác, khi ông lớn tuổi thì các con quyết định, ông cho bà C1 200 triệu đồng và lãnh trả nợ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung:

Về hôn nhân thì các đương sự không kháng cáo; tuy nhiên, giấy đăng ký kết hôn lại giữa ông C với bà H cần phải xem xét; và bà H có yêu cầu hủy giấy kết hôn giữa ông C và bà C1.

Quyền sử dụng đất hai đương sự chưa thống nhất, vì ông C trình bày là tài sản riêng của ông C, còn bà C1 xác định tài sản C của vợ chồng, nên cần làm rõ. Hiện nay bà C1 bị bệnh cần có nơi ở, nên giao một phần đất gắn liền với căn nhà, từ đó cần phải thẩm định để đo đạc hiện trạng nhà và diện tích đất cất nhà.

Nợ trả của ông T 300.000.000 đồng, file ghi âm thì bà C1 xác nhận ông T nói đã trả cho ông T được 250.000.000 đồng, bà C1 trình bày có sự việc mượn tiền, trả tiền nhưng chưa được đổi chất.

Với những nội dung nêu trên, đề nghị tạm ngừng phiên tòa để xác minh làm rõ.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị C1, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, giải quyết phần đất có diện tích 12.200m<sup>2</sup> là tài sản C của vợ chồng bà được chia đôi, yêu cầu nhận đất; căn nhà chia đôi, yêu cầu được nhận nhà và giao giá trị cho ông C; không đồng ý liên đới cùng ông C trả cho ông Thuỷ số tiền 135.000.000 đồng và trả cho bà N 35.000.000 đồng



[1.1] Xét kháng cáo về yêu cầu quyền sử dụng đất là tài sản chung

Qua xem xét toàn diện chứng cứ, nhận thấy: Ông Huỳnh Tấn C và bà Nguyễn Thị C1 chung sống với nhau như vợ chồng từ khoảng năm 1998, đến ngày 31/12/2009 lập thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện N, cho nên quan hệ hôn nhân giữa ông C, bà C1 được pháp luật công nhận là vợ chồng từ thời điểm đăng ký kết hôn.

Đối với quyền sử dụng đất diện tích 12.200m<sup>2</sup> tờ bản đồ số 05, thửa 123,124 tọa lạc ấp Sa Phô, thị trấn N, huyện N, do ông Huỳnh Tấn C đứng tên, cấp ngày 14/01/2004. Nguồn gốc đất là do ông C nhận chuyển nhượng từ bà Trương Thị Ty vào ngày 18/7/1998, giá 04 lượng vàng 24k. Vàng nhận chuyển nhượng là tài sản riêng của ông C được chứng minh đó là: Năm 1994, ông C từ Miền Bắc vào huyện N lập nghiệp, lúc này ông có 04 lượng vàng để nhận cổ đất từ ông Tăng, khi hết hợp đồng cổ thì ông C dùng 04 lượng vàng này để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng (viết tắt QSD) đất. Như vậy, chứng minh được ông C dùng tài sản riêng để nhận sang đất khi chưa C sống như vợ chồng với bà C1 và ông C được cấp giấy chứng nhận QSD trước khi lập thủ tục đăng ký kết hôn với bà C1 05 năm, nghĩa là ông C được cấp QSD đất khi pháp luật chưa công nhận ông C, bà C1 là vợ chồng. Tại thời điểm cấp đất năm 2004, thì ông C, bà C1 cũng chưa có Hộ khẩu gia đình mà năm 2007 mới được C hộ khẩu và được cấp Sổ Hộ khẩu. Với những căn cứ này, bản án sơ thẩm xác định QSD đất là tài sản riêng của ông Huỳnh Tấn C là có căn cứ, cho nên bà C1 yêu cầu xem xét QSD đất là tài sản chung và yêu cầu chia đôi QSD đất không được chấp nhận; cho nên yêu cầu được nhận QSD đất không được chấp nhận.

Về căn nhà trên đất, giao QSD đất cho ông C, nhưng giao nhà cho bà C1 và buộc tháo dỡ là ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông C tự nguyện nhận nhà và giao ½ giá trị là phù hợp, nên chấp nhận.

[1.2] Xét kháng cáo của bà C1 với nội dung không đồng ý liên đới thanh toán khoản nợ của ông Huỳnh Xuân T 300.000.000 đồng và nợ bà Huỳnh Thị N 70.000.000 đồng

+ Đối với khoản nợ của ông T 300.000.000 đồng: Tại phiên tòa sơ thẩm bà C1 xác nhận có thiếu ông T 300.000.000 đồng và phiên tòa phúc thẩm bà C1 và Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà C1 xác nhận có khoản nợ trả này, nhưng đã trả đủ cho ông T. Ông T, ông C cho rằng chưa trả.

Qua ý kiến của các đương sự, nhận thấy: Ông C, bà C1 có thiếu ông T 300.000.000 đồng là thực tế xảy ra được bà C1, ông C và ông T thừa nhận. Về phía ông T và ông C trình bày mới trả được cho ông T 30.000.000 đồng, số còn lại chưa trả vì đã dùng vào việc cưới vợ cho con trai và vợ chồng mua vàng. Sự việc ông C trình bày là sự thật vì thời gian này ông C bà C1 có cưới vợ cho H, và hai đương sự có mua vàng thời gian này (hiện có 10 chỉ vàng 24k, 03 chỉ vàng 18k). Về phía bà C1 xác định đã trả đủ 300.000.000 đồng cho ông T, nhưng qua xem xét lời khai của bà C1 có sự mâu thuẫn, đó là tại phiên hòa giải cấp sơ thẩm bà C1 khai là không có tH nợ ông T mà ông T nhờ ông C cất giữ dùm, sau khi Tòa án xác minh thì bà mới thừa nhận có khoản nợ này và bà cung cấp file ghi âm, nhưng nội dung

ghi âm không thể hiện và không chứng minh được bà C1, ông C đã trả cho ông T khoản nợ 300 triệu, file ghi âm bà C1 cũng không biết ghi lại vào thời gian nào; trong khi ông T trình bày file ghi âm có giọng nói của ông nhưng không có nội dung nào ông nói là ông C, bà C1 đã trả cho ông tiền của khoản nợ 300 triệu đồng này. Như vậy, nghĩa vụ chứng minh có sự kiện trả nợ cho ông T thuộc về trách nhiệm của bà C1, nhưng bà C1 không đưa ra được chứng cứ có giá trị pháp lý chứng minh cho việc Th toán nợ của ông T. Căn cứ Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự, bà C1 phải chịu hậu quả của việc không đưa ra được chứng cứ để chứng minh.

+ Đối với khoản nợ của bà N 70.000.000 đồng: Bà C1 trình bày bà không biết khoản nợ này nên không có trách nhiệm trả nợ. Ông C cho rằng vì là chị em ruột, kinh tế của ông C khó khăn nên anh chị em giúp đỡ, nếu như ông và bà C1 không ly hôn thì bà N chưa thu hồi, số tiền này bà N cho mượn để trị bệnh cho bà C1. Nhận thấy, sự việc bà C1 bị bệnh phẫu thuật tại Hà Nội là có thật, được bà C1 thừa nhận tại phiên tòa phúc thẩm là bà điều trị tại Hà Nội năm 2007, hồ sơ bị thất lạc nhưng tại cấp sơ thẩm bà C1 cho rằng bà không điều trị bệnh tại Hà Nội, chứng tỏ lời khai của bà C1 thiếu khách quan. Qua đó cho thấy lời trình bày của bà N, ông C Ny từ khi Tòa án thụ lý vụ án là khách quan, sự thật được chấp nhận, bởi vì sự kiện bà C1 bị bệnh và điều trị tại Bệnh viện K Hà Nội là có thật, nên ông C mượn tiền của chị em ruột để lo chi phí điều trị cho bà C1, xem đây là chi phí thiết yếu của gia đình, chỉ cần một người giao dịch và được Luật hôn nhân và gia đình ghi nhận tại khoản 2 Điều 29, 30 và khoản 2 Điều 37.

Với những căn cứ phân tích trên, bản án sơ thẩm xác định khoản nợ của ông T 270.000.000 đồng và nợ bà N 70.000.000 đồng là nợ C, buộc ông C, bà C1 liên đới thanh toán, mỗi người trả  $\frac{1}{2}$  số nợ là có căn cứ.

Với những nội dung trên, không chấp nhận kháng cáo của bà C1.

[2] Xét kháng cáo của ông Huỳnh Tấn C yêu cầu cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, ông không đồng ý chia cho bà C1 40% giá trị đất là 560.000.000 đồng

Như phân tích ở mục [1.1] quyền sử dụng đất diện tích  $12.200m^2$  tại tờ bản đồ số 05, thửa 123,124 tọa lạc ấp Sa Phô, thị trấn N, huyện N, do ông Huỳnh Tấn C đứng tên, cấp ngày 14/01/2004 là tài sản riêng của ông C. Tuy nhiên, trên thực tế ông và bà C1 sống C như vợ chồng từ khoảng năm 1998, bà C1 cũng có công sức đóng góp như giữ gìn, cải tạo, tôn tạo làm tăng giá trị QSD đất, cho nên bà C1 được chia một phần giá trị là phù hợp. Cấp sơ thẩm chia cho bà C1 40% giá trị QSD đất là ảnh hưởng đến quyền lợi của ông C, bởi vì QSD đất là tài sản riêng của ông C, cho nên bà C1 được nhận 30% giá trị là Hội đồng xét xử đã có xem xét đến điều kiện thực tế và có bảo vệ quyền lợi của bà C1. Giá trị QSD đất  $1.400.000.000đ \times 30\% = 420.000.000$  đồng.

QSD đất thuộc về ông C, trên phần đất có căn nhà, án sơ thẩm giao căn nhà cho bà C1, buộc bà C1 tháo dỡ. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông C tự nguyện nhận căn nhà và hoàn lại bà C1  $\frac{1}{2}$  giá trị là 17.500.000 đồng được chấp nhận vì phù hợp với thực tế là ông C nhận QSD đất.

Tổng số tiền ông C phải giao lại cho bà C1 từ chia tài sản: 420.000.000 đồng (30% giá trị QSD đất) + 17.500.000 đồng (1/2 giá trị căn nhà) + 12.500.000 đồng (1/2 giá trị xe máy) = 450.000.000 đồng.

[3] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện N

Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 23/12/2020 (viết tắt là Kháng nghị số 01) theo hướng sửa một phần bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Huỳnh Xuân T, bà Huỳnh Thị N về yêu cầu bà C1 liên đới Th toán nợ.

Kháng nghị số 01 cùng với nội dung kháng cáo của bà C1. Như phân tích kháng cáo của bà C1 tại mục [1.2] nêu trên thì kháng cáo của bà C1 không được chấp nhận. Đối với khoản nợ của ông T 270.000.000 đồng và nợ của bà N 70.000.000 đồng là hai khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, chính bà C1 cũng thừa nhận có nợ ông T 300.000.000 đồng, nhưng bà C1 cho rằng đã trả hết nợ, trong khi ông T và ông C không thừa nhận, cho nên nghĩa vụ chứng minh thuộc về bà C1, nhưng bà C1 không đưa ra được căn cứ có giá trị pháp lý để chứng minh cho yêu cầu của mình. Đối với nợ của bà N thì bà C1 trình bày do bà không biết nên không có trách nhiệm trả. Nhưng trên thực tế bà C1 bị bệnh, phẫu thuật tại Hà Nội thì ông C mượn tiền của người thân để lo chi phí, giao dịch này nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, cho nên tại khoản 2 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình thì vợ chồng phải có nghĩa vụ C.

Với những phân tích trên và phân tích tại mục [1.2], không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện N.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa đề nghị tạm ngừng phiên tòa. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử nhận thấy không cần thiết, bởi lẽ:

- Về hôn nhân, bản án sơ thẩm cho ông C và bà C1 ly hôn; bản án sơ thẩm có nhận định về giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Phú Xuân có nội dung xác nhận ông C và bà H có đăng ký kết hôn vào năm 1989 mà không cung cấp được giấy chứng nhận kết hôn hoặc Trích lục giấy đăng ký kết hôn là không phù hợp với pháp luật. Các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nội dung này, cho nên về hôn nhân đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

- Tại cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ liên quan đến tài sản tranh chấp. Do các đương sự tự thỏa thuận về diện tích, về giá trị QSD đất và giá nhà căn nhà, cho nên sơ thẩm ghi nhận hiện trạng phần đất theo thỏa thuận hai đương sự, đối với căn nhà cũng đo đạc, ghi lại kích thước, hiện trạng...; do đó, không cần phải xem xét thẩm định lại.

- Liên quan đến nợ trả của ông T và bà N: Như đã phân tích ở kháng cáo của bà C1 và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện N tại mục [1.2] và mục [3] thì đủ cơ sở buộc bà C1, ông C liên đới trả nợ. Theo như hồ sơ thì bà C1 không thừa nhận bà điều trị bệnh năm 2007, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm bà thừa nhận trị bệnh tại Hà Nội năm 2007 là phù hợp với lời khai của ông C đã có trong hồ sơ, như vậy lời trình bày của ông C là khách quan; đối với File ghi âm không có liên quan đến ông C, vì những người nói chuyện trong ghi âm không có ông C, mà file

ghi âm đã mở và ông T xác nhận giọng nói của ông T nhưng ông T không xác nhận có việc đã trả nợ của khoản tiền 300 triệu này.

[5] Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn không được chấp nhận, vì không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử đã phân tích trên.

[6] Về án phí sơ thẩm

Án phí sơ thẩm có giá ngạch thay đổi vì sửa án về chia tài sản nên án phí được tính lại như sau:

+ Ông C phải chịu 43.233.000 đồng (án phí chia tài sản, tổng tài sản ông C nhận có giá trị 1.041.085.000đ) + 9.120.000 đồng (án phí đối với nghĩa vụ Th toán nợ) + 300.000 đồng (án phí sơ thẩm không giá ngạch) = 52.653.000 đồng (làm tròn số), đã dự nộp 300.000 đồng được khấu trừ, phải nộp tiếp 52.353.000 đồng.

+ Bà C1 phải chịu 23.243.000 đồng (án phí chia tài sản, tổng tài sản bà C1 được nhận có giá trị 481.085.000đ) + 9.120.000 đồng (án phí đối với nghĩa vụ Th toán nợ) = 32.363.000 đồng, đã dự nộp 16.458.000 đồng được khấu trừ, phải nộp tiếp 15.905.000 đồng.

[7] Án phí phúc thẩm

+ Ông C không phải chịu, đã dự nộp được nhận lại.

+ Bà C1 phải chịu 300.000 đồng, đã dự nộp được chuyển thu.

[8] Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và Kháng nghị phúc thẩm số: 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 23/12/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện N; chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn; sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 81/2020/HNGĐ-ST ngày 09/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Cà Mau.

Căn cứ vào các điều 147, 220, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 244, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27, Điều 33, 37, 43, 56, 59 khoản 2 Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 466, 468, 471 của Bộ luật dân sự; Điều 11, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Huỳnh Tấn C (Huỳnh Văn C) với bà Nguyễn Thị C1.

2. Về con chung: Có 02 người con:

+ Huỳnh Tấn H, sinh năm 1997 (nam), đã trưởng thành nên không xem xét.

+ Huỳnh Tấn T1, sinh ngày 06/12/2003 (nam).

Giao cháu Huỳnh Tấn T1 cho bà Nguyễn Thị C1 trực tiếp nuôi dưỡng.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về chia tài sản

- Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị C1 đối với ông Huỳnh Tấn C (Huỳnh Văn C) về chia tài sản, cụ thể:

+ Quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông C. Giao cho ông Huỳnh Tấn C (Huỳnh Văn C) được quản lý, canh tác, sử dụng phần đất diện tích 12.200m<sup>2</sup> tờ bản đồ số 05 số thửa 123, 124 tọa lạc tại Khóm S, thị trấn C, huyện N, tỉnh Cà Mau đứng tên hộ ông Huỳnh Tấn C được Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 14/01/2004, vị trí tứ cận: Mặt tiền giáp rạch Xẻo Nặng; bên phải nhìn từ mặt tiền vào giáp đất ông Trần Văn Nghi; bên trái nhìn từ mặt tiền giáp đất bà Dương Thị Chính; hậu giáp đất ông Nguyễn Quốc Việt. Ông C giao lại cho bà C1 giá trị quyền sử dụng đất là 420.000.000 đồng.

+ Ông C được sở hữu 01 chiếc xe Honda hiệu Airblade, buộc ông C có trách nhiệm giao lại cho bà C1 ½ giá trị chiếc xe là 12.500.000 đồng; ông C được sở hữu căn nhà trên đất, buộc ông C giao bà C1 ½ giá trị là 17.500.000 đồng.

Tổng các khoản tiền bà Nguyễn Thị C1 được nhận từ ông Huỳnh Tấn C (Huỳnh Văn C) có nghĩa vụ giao là 450.000.000 (bốn trăm năm mươi triệu) đồng.

+ Ông C và bà C1 mỗi người được sở hữu 05 chỉ vàng 24k (vàng do ông C đang quản lý nên buộc ông C có trách nhiệm giao lại cho bà C1 05 chỉ vàng 24k).

+ Ông C và bà C1 mỗi người được sở hữu 1,5 chỉ vàng 18k (vàng do bà C1 quản lý nên buộc bà C1 có trách nhiệm giao lại cho ông C 1,5 chỉ vàng 18k).

- Đình chỉ phần yêu cầu chia tài sản C của bà Nguyễn Thị C1 đối với 01 phà và máy phà.

5. Về nợ thu: Không có.

6. Về nợ trả:

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam. Buộc ông Huỳnh Tấn C (Huỳnh Văn C) và bà Nguyễn Thị C1 liên đới trả tổng số tiền vay còn nợ là 17.800.000 đồng. Ông C trả 8.900.000 đồng, bà C1 trả 8.900.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm ông C, bà C1 chậm thực hiện nghĩa vụ thì ông C, bà C1 phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng cho đến khi Th toán dứt khoản nợ trên.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Hồ Kim N. Buộc ông Huỳnh Tấn C (Huỳnh Văn C) và bà Nguyễn Thị C1 liên đới trả tổng số tiền hui còn nợ là 7.000.000 đồng. Ông C trả 3.500.000 đồng, bà C1 trả 3.500.000 đồng.

- Số tiền hui còn nợ bà N là 7.000.000 đồng đối với chung hui ngày 20/4/2018 các đương sự đã thanh toán xong nên không đặt ra xem xét.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Huỳnh Xuân T. Buộc ông Huỳnh Tấn C (Huỳnh Văn C) và bà Nguyễn Thị C1 liên đới trả tổng số tiền vay còn nợ là 270.000.000 đồng. Ông C trả 135.000.000 đồng, bà C1 trả 135.000.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Huỳnh Thị N. Buộc ông Huỳnh Tấn C (Huỳnh Văn C) và bà Nguyễn Thị C1 liên đới trả tổng số tiền vay còn nợ là 70.000.000 đồng. Ông C trả 35.000.000 đồng, bà C1 trả 35.000.000 đồng.

Kể từ ngày những người được thi hành án có đơn yêu cầu, trường hợp những người phải thi hành án đối với khoản tiền thuộc về nghĩa vụ thanh toán của mình mà chậm thanh toán thì phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

## 7. Về án phí dân sự sơ thẩm

7.1- Ông C phải chịu án phí sơ thẩm không giá ngạch và có giá ngạch tổng số tiền 52.653.000 đồng. Ông C đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại biên lai thu tiền số 0007059 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N, được khấu trừ, ông C nộp tiếp là 52.353.000 đồng.

7.2- Bà C1 phải chịu án phí có giá ngạch là 32.363.000 đồng, bà C1 nộp tạm ứng án phí 16.458.000 đồng tại biên lai thu tiền số 0007109 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N được khấu trừ, bà C1 phải nộp tiếp 15.905.000 đồng.

7.3- Bà Hồ Kim N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, ngày 06/07/2020, bà N dự nộp 350.000 đồng tiền án phí tại biên lai thu tiền số 0007280 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N được nhận lại toàn bộ.

7.4- Bà Huỳnh Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, ngày 30/06/2020, bà N dự nộp 1.750.000 đồng tiền án phí tại biên lai thu tiền số 0007275 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N được nhận lại toàn bộ.

7.5- Ông Huỳnh Xuân T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, ngày 10/06/2020, ông T dự nộp 6.750.000 đồng tiền án phí tại biên lai thu tiền số 0007231 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N được nhận lại toàn bộ.

7.6- Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

## 8. Về án phí phúc thẩm

8.1- Ông C không phải chịu, đã nộp tạm án phí 300.000 đồng tại biên lai thu tiền số 0007521 ngày 21/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nđược nhận lại toàn bộ.

8.2- Bà C1 phải chịu 300.000 đồng, đã nộp tạm án phí 300.000 đồng tại biên lai thu tiền số 0007520 ngày 18/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nđược chuyển thu.

9. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 500.000 đồng, ông C, bà C1 mỗi người nộp  $\frac{1}{2}$ , bà C1 đã nộp đủ nên ông C có trách nhiệm giao lại cho bà C1 số tiền 250.000 đồng.

10. Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.*

11. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Hiền**